

第五课

その1

□ 今天	□ jīntiān	□ 今日	□ 下个星期	□ xià ge xīngqī	□ 来週
□ 星期六	□ xīngqī	□ 土曜日	□ 前天	□ qiántiān	□ 一昨日. おととい
□ 东西	□ dōngxi	□ 物. 物品	□ 昨天	□ zuótiān	□ 昨日
□ 一起	□ yìqǐ	□ いっしょに (副詞)	□ 今天	□ jīntiān	□ 今日
□ 王府井	□ Wángfǔjǐng	□ ^{ワンフーキン} 王府井 (地名)	□ 明天	□ míngtiān	□ 明日
□ 大街	□ dàjiē	□ 大通り	□ 后天	□ hòutiān	□ 明後日
□ 商店	□ shāngdiàn	□ 商店. 店	□ 早上	□ zǎoshang	□ 朝
□ 坐	□ zuò	□ 乗る	□ 上午	□ shàngwǔ	□ 午前
□ 公共汽车	□ gōnggòng qìchē	□ バス	□ 中午	□ zhōngwǔ	□ 昼. 昼の12時前後
□ 地铁	□ dìtiě	□ 地下鉄	□ 下午	□ xiàwǔ	□ 午後
□ 前年	□ qiánnián	□ 一昨年. おとし	□ 晚上	□ wǎnshang	□ 夕方
□ 去年	□ qùnián	□ 去年	□ 夜里	□ yèli	□ 夜中
□ 今年	□ jīnnián	□ 今年	□ 时候	□ shíhou	□ 時間
□ 明年	□ míngnián	□ 来年	□ 回	□ huí	□ 帰る
□ 后年	□ hòunián	□ 再来年	□ 跑步	□ pǎobù	□ ジョギング
□ 上个月	□ shàng ge yuè	□ 先月	□ 食堂	□ shítáng	□ 食堂
□ 这个月	□ zhè ge yuè	□ 今月	□ 都 (副詞)	□ dōu	□ もう. すでに
□ 下个月	□ xià ge yuè	□ 来月	□ 十二点	□ shíèr diǎn	□ 12時
□ 上个星期	□ shàng ge xīngqī	□ 先週	□ 快睡吧	□ kuài shuì ba	□ さっさと寝なさい
□ 这个星期	□ zhè ge xīngqī	□ 今週	□ 上海	□ Shànghǎi	□ 上海